

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2025/DS-PT
Ngày 20/01/2025
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Bình
Các Thẩm phán: Ông Phạm Hữu Trường
Bà Nguyễn Thị Tuyết Hồng.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Đặng Xuân Chính – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- **Đ1 diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà:** Bà Đỗ Thu Hương- Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 72/2024/TLPT-DS ngày 07 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện TL, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 93/2024/QĐ-PT ngày 13 tháng 12 năm 2024 và Quyết định tạm ngừng phiên toà số 01/2025/QĐPT-DS ngày 10 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Hoàng Thị T, sinh năm 1987; nơi cư trú: Thôn 1, xã TT, huyện TL, thành phố Hải Phòng; có mặt;

- **Bị đơn:** Anh Hoàng Văn N, sinh năm 1979; nơi cư trú: Thôn 1, xã TT, huyện TL, thành phố Hải Phòng; có mặt;

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Chị Dương Thị N1, sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn 1, xã TT, huyện TL, thành phố Hải Phòng, Có mặt;

2. Cháu Hoàng Minh Đ, sinh năm 2003; nơi cư trú: Thôn 1, xã TT, huyện TL, thành phố Hải Phòng, vắng mặt;

3. Cháu Hoàng Trọng Đ1, sinh năm 2007; nơi cư trú: Thôn 1, xã TT, huyện TL, thành phố Hải Phòng, vắng mặt;

4. Cháu Hoàng Chung K, sinh năm 2009; nơi cư trú: Thôn 1, xã TT, huyện TL, thành phố Hải Phòng, vắng mặt;

Người Đ1 diện theo pháp luật của cháu Đ1, cháu K: Anh Hoàng Văn N và chị Dương Thị N1; nơi cư trú: Thôn 1, xã TT, huyện TL, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Người kháng cáo: Anh Hoàng Văn N là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn (chị Hoàng Thị T) trình bày:

Ông Hoàng Văn N1, sinh năm 1951 và bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1953 là bố mẹ đẻ của chị T. Ông N1, bà C sinh được 02 người con là anh Hoàng Văn N, sinh năm 1979 và chị Hoàng Thị T, sinh năm 1987. Ông N1, bà C không có con nuôi, con riêng.

Quá trình chung sống, ông N1, bà C có tài sản chung, gồm: Diện tích 390m² đất, thuộc Thửa số 205, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: Thôn 1, xã TT, huyện TL, thành phố Hải Phòng (gọi là: Thửa số 205). Thửa số 205 có nguồn gốc do ông N1, bà C được cấp vào khoảng năm 1975 -1976, khi đó ông N1, bà C chưa có con chung. Sau khi được cấp đất ở ông N1, bà C đã dựng nhà và sinh sống tại đây. Đến năm 2006 thì được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện TL cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN) số AH 256041, vào sổ cấp giấy chứng nhận số H 00099, cấp ngày 23/8/2006. Thời điểm cấp GCN hộ bà C, ông N1 gồm: Ông Hoàng Văn N1, sinh năm 1959, và bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1953, anh Hoàng Văn N, sinh năm 1979, chị Hoàng Thị T, sinh năm 1987, chị Dương Thị N1, sinh năm 1983 và cháu Hoàng Minh Đ, sinh năm 2003 (chị N1, cháu Đ là vợ và con anh N) và 01 ngôi nhà 03 gian, mái bê tông cốt thép được xây dựng năm 2003, diện tích sử dụng khoảng 70m².

Ngày 25/10/2021, ông N1 chết, ngày 26/10/2021 bà C chết, đều không để lại di chúc. Ông N1 có bố đẻ là cụ Hoàng Văn Huê, chết năm 1975, mẹ đẻ là cụ Nguyễn Thị Rồi, chết năm 2013; bà C có bố đẻ là cụ Nguyễn Văn Khải, chết năm 1962, mẹ đẻ là cụ Nguyễn Thị Kinh, chết năm 1962. Sau khi ông N1, bà C chết, anh N là người trực tiếp sinh sống, quản lý tài sản này. Ông N1, bà C không ốm trong thời gian dài như anh N khai mà chỉ ốm lặt vặt thông thường; trước khi ông N1, bà C chết khoảng 01 năm, ông N1, bà C mới phải điều trị bệnh tại bệnh viện nhưng không thường xuyên. Khi bố mẹ ốm đau và khi chết chị T đều có trách nhiệm chăm sóc, phụng dưỡng và lo ma chay, cúng giỗ cho ông N1, bà C cùng với

anh N. Toàn bộ tiền thăm hỏi, phúng viếng ông N1, bà C là do anh N giữ, chi tiêu, chị T không quản lý, chi tiêu khoản tiền này.

Theo đơn khởi kiện chị T yêu cầu Toà án chia di sản thừa kế là quyền sử dụng Thửa số 205 và 01 ngôi nhà 03 gian (nhà chính) theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án chị T thay đổi quan điểm: Chị T đồng ý với quan điểm của anh N, xác định ngôi nhà chính 03 gian cũng như các tài sản còn lại trên thửa đất này là tài sản của anh N, chị N1. Nay chị T đề nghị Toà án chia di sản thừa kế của ông N1, bà C đối với quyền sử dụng Thửa số 205 theo quy định của pháp luật và theo hướng: Chia cho chị T phần đất phía Đông của Thửa số 205 với kích thước chiều ngang là 5m, chiều dài khoảng 18m (phần diện tích đất giáp hộ ông Hoàn, bà Tắm), chị T có trách nhiệm trả về giá trị tài sản trên phần đất mà chị được nhận cho vợ chồng anh N, chị N1. Chị T không yêu cầu Toà án tính toán công sức của chị trong việc chăm sóc, phụng dưỡng ông N1, bà C. Chị T không đồng ý với giá trị các công trình trên Thửa số 205 mà anh N đã kê khai. Đề nghị Hội đồng xét xử sử dụng K quả xem xét, thẩm định tại chỗ và K quả định giá tài sản ngày 30/5/2024 làm căn cứ giải quyết.

- Bị đơn (anh Hoàng Văn N) trình bày: Anh N xác nhận về quan hệ huyết thống như chị T khai. Về di sản thừa kế của ông N1, bà C, anh N xác định Thửa số 205 có diện tích là 390m², có nguồn gốc do cụ Nguyễn Thị Rồi (là bà nội anh N) xin địa phương cấp vào khoảng năm 1976-1977 nhưng đã tặng cho lại ông N1, bà C ngay sau đó. Do ông N1, bà C thuộc hộ nghèo của địa phương, kể từ khi về thửa đất này sinh sống ông N1, bà C chỉ dựng được 01 ngôi nhà 03 gian đắp đất, mái tre lợp rơm. Năm 2001, anh N K hôn với chị N1 và ở chung cùng vợ chồng ông N1. năm 2003 thì xây ngôi nhà chính, năm 2015 thì xây các công trình phụ, gồm: Nhà xe, nhà phụ gồm 01 Phòng ngủ, 01 phòng Bếp, 01 nhà Kho, 01 nhà tắm, nhà vệ sinh, lán tôn, lán xe, chuồng gà, lát sân gạch đỏ... ngôi nhà 03 gian như chị T khai là nhà 03 gian, đắp đất, mái tre, lợp rơm đã phá dỡ để xây nhà như hiện nay. Năm 2006 Thửa số 205 được UBND huyện TL cấp GCN số AH 256041, ngày 23/8/2006. Do đó anh N khẳng định di sản thừa kế của ông N1, bà C chỉ là quyền sử dụng 390m² đất thuộc Thửa số 205, không còn nhà 03 gian như chị T trình bày. Toàn bộ tài sản trên đất là của anh N, chị N1; ông N1, bà C, chị T và các con của anh chị đều không có công sức đóng góp hay xây dựng bất cứ công trình, kiến trúc nào trên thửa đất này. Các công trình mà vợ chồng anh N xây dựng trên Thửa số 205 lần lượt có các công trình và giá trị như sau: Nhà chính 03 gian, trị giá 2.000.000.000 đồng; Trang trại nuôi ngan, trị giá 600.000.000 đồng; Nhà để xe, trị giá 400.000.000 đồng; Công trình phụ, mái bê tông cốt thép, trị giá: 1.300.000.000 đồng; Công trình phụ: Sân, cổng, tường bao, bể nước, trị giá: 120.000.000 đồng; Tiền dâng lập: 240.000.000 đồng (80 khối x 300.000 đồng/01 khối). Các công trình phụ được xây dựng vào khoảng năm 2015, anh N không nhớ ai là người đã xây dựng các công trình trên và cung cấp vật liệu để vợ chồng anh san lấp ao.

Trong thời gian ông N1, bà C sống cùng với vợ chồng anh N, ông N1, bà C thường xuyên ốm yếu (thường xuyên đi bệnh viện từ năm 2008 đến năm 2021). Chị T đi lấy chồng từ năm 2008 nên việc chăm sóc, phụng dưỡng bố mẹ đều do anh N đảm nhiệm. Kể từ khi chị T đi lấy chồng, chị T không có trách nhiệm, không chăm sóc, phụng dưỡng bố mẹ. Do đó anh N đã phải lo toan và chi phí tất cả các khoản chi phí sinh hoạt, viện phí cho ông N1, bà C, cụ thể: Tiền đóng thuế đất ở từ năm 1992 đến năm 2024 là 2.880.000 đồng (80.000 đồng/01 năm x 32 năm); tiền viện phí, thuốc chữa bệnh cho bà C, ông N1 từ năm 2008 đến năm 2021 là: 1.625.000.000 đồng (25.000.000/01/ năm/01 người x 13 năm); tiền công lao động chăm sóc bị mất trong thời gian 05 năm là 912.000.000 đồng (500.000 đồng/01 ngày x 05 năm); tiền chi phí, sinh hoạt của ông N1, bà C từ năm 2008 đến năm 2021 là 2.327.500 đồng (500.000 đồng/01 ngày x 13 năm); tiền mai táng phí cho ông N1, bà C là 180.000.000 đồng; tiền dâng lập, úp mộ cho ông N1, bà C là 70.000.000 đồng; tiền cúng tuần, bốn chín, trăm ngày, giỗ đầu là 150.000.000 đồng.

Từ khi ông N1, bà C chết, Thừa số 205 do anh N, vợ và 03 con của anh sinh sống, quản lý, sử dụng. Nay chị T yêu cầu chia di sản của ông N1, bà C, anh N không đồng ý. Trường hợp nếu phải chia di sản thừa kế của ông N1, bà C, anh N đề nghị Toà án tính công sức của anh trong việc chăm sóc, phụng dưỡng, lo ma chay, cúng giỗ và công quản lý di sản thừa kế theo quy định của pháp luật. Đối với các khoản tiền chi phí cho việc xây dựng các công trình, vật kiến trúc trên Thừa số 205; chi phí trong việc chăm sóc, phụng dưỡng bố mẹ và chi phí lo ma chay, cúng giỗ anh N đều không lưu giữ được các hoá đơn, giấy xuất viện, các tài liệu, chứng cứ khác để chứng minh. Anh N không đồng ý làm đơn cũng như nộp tiền tạm ứng án phí theo yêu cầu của Toà án đối với yêu cầu của mình về tính công sức chăm sóc, phụng dưỡng, lo mai táng phí, cúng giỗ cho ông N1, bà C do anh N cho rằng chị T là người khởi kiện thì nộp khoản tiền tạm ứng án phí này, anh N không có nghĩa vụ phải nộp.

- Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (chị Dương Thị N1) không giao nộp bản tự khai, tài liệu chứng cứ theo yêu cầu của Toà án, không đưa ra quan điểm về việc giải quyết vụ án.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Cháu Hoàng Minh Đ, cháu Hoàng Trọng Đ1 và người Đ1 diện theo pháp luật của cháu Đ1, cháu K anh Hoàng Văn N) thống N trình bày, xác nhận về quan hệ huyết thống như nguyên đơn và bị đơn trình bày, xác nhận di sản thừa kế của ông Hoàng Văn N1, bà Nguyễn Thị C là quyền sử dụng diện tích 390m² đất thuộc thửa số 205, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: Thôn 1, xã TT, huyện TL, thành phố Hải Phòng; không có ngôi nhà 03 gian như nguyên đơn khai. Toàn bộ tài sản trên Thừa số 205 là của anh N, chị N1, không ai có công sức đóng góp hay xây dựng bất cứ công trình, kiến trúc nào trên thửa đất này. Trường hợp nếu phải chia di sản thừa kế của ông N1, bà C bằng hiện vật, chị T được Toà án chia cho phần diện tích đất nào thuộc Thừa số 205 mà trên phần đất

được chia có tài sản của anh N, chị N1 thì chị T phải trả anh N, chị N1 giá trị các tài sản này theo giá mà anh N đã kê khai.

K quả xác minh tại địa phương thể hiện: Thửa số 205 có nguồn gốc do bà Nguyễn Thị C và ông Hoàng Văn N1 được nhà nước cấp khoảng năm 1976, diện tích hơn 400m². Hiện tại UBND xã TT chỉ còn lưu giữ được các tài liệu: Sổ mục kê năm 1979, Sổ mục kê năm 2005 và Bản đồ dải thửa năm 2005 (Tờ số 05). Theo sổ mục kê năm 1979, chủ sử dụng thửa số 86 (đất thổ cư) là bà Thị N1 (hay bà Nguyễn Thị C), diện tích là 432m² (tương đương với 01 sào 03 thước Bắc bộ). Theo sổ mục kê năm 2005, chủ sử dụng là bà Nguyễn Thị C, diện tích 390m², đổi tên thửa đất từ Thửa số 86 sang Thửa số 205, tờ bản đồ số 05, Thôn 1, xã TT, huyện TL, thành phố Hải Phòng, diện tích đất giảm từ 432m² xuống còn 390m². Ngày 23/8/2006, Thửa số 205 được UBND huyện TL cấp GCN, diện tích Thửa số 205 là 390m². Theo K quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30/5/2024 Thửa số 205 có diện tích là 397,3m² (tăng 7,3m² so với GCN). Như vậy Thửa số 205 có sự biến động về diện tích qua các thời kỳ, tuy nhiên, việc biến động này được xác định là do sai số trong quá trình đo đạc, cắm mốc và tính toán trong công tác quản lý đất đai cũng như khi cấp GCN. Vì, từ khi được giao đất ở đến nay hộ bà C, ông N1, nay là vợ chồng anh N, chị N1 sử dụng đều không xảy ra tranh chấp về ranh giới, mốc giới với các hộ liền kề. Tờ cạnh Thửa số 205 đều đã có các công trình, tường bao kiên cố để phân định ranh giới Thửa 205 với các thửa đất liền kề khác. Theo GCN số AH 256041 chủ sử dụng Thửa số 205 là hộ bà Nguyễn Thị C và ông Hoàng Văn N1. Tuy nhiên, do không đủ tài liệu về quản lý dữ liệu dân cư quốc gia nên không xác định được hộ bà C, ông N1 gồm những ai, sinh ngày, tháng, năm nào tại thời điểm cấp GCN (ngày 23/8/2006). Ngày 25/10/2021 ông N1 chết, ngày 26/10/2021 bà C chết, từ đó đến nay Thửa 205 do vợ chồng anh N, chị N1 và 03 con (anh Đ, Đ1, K) sinh sống, quản lý, sử dụng, ngoài những người này thì không còn ai khác sinh sống hay quản lý Thửa số 205. Thửa số 205, hiện chỉ có 01 ngõ đi (ngõ xóm) duy N đi thẳng vào Thửa số 205. Quá trình sử dụng đất, ông N1, bà C, sau này là vợ chồng anh N đã không làm cổng theo hướng Tây mà dành ra một phần diện tích đất thuộc Thửa số 205 để mở ngõ theo hướng Nam (diện tích khoảng 5,05m²).

K quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 30/5/2024: Do bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía bị đơn là người đang quản lý tài sản có tranh chấp, không hợp tác nên Tòa án và Hội đồng định giá tài sản phải tiến hành thẩm định và định giá tài sản từ xa, K quả như sau:

K quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30/5/2024 xác định: Thửa số 205 có diện tích là 397,3m², giới hạn bởi các mốc là 1,2,3,4,5,8,7,1 và có vị trí: Phía Bắc giáp hộ ông Nguyễn Văn Dũng (nay là ông Nguyễn Văn Hùng) từ mốc 1 đến mốc 2, kích thước: 13,31m. Phía Nam giáp đất hộ bà Nguyễn Thị Lương (nay là ông Hoàng Đ1 Dương) có các mốc: Từ mốc 4 đến mốc 5, kích thước: 11,83m, từ mốc

5 đến mốc 8, kích thước: 3,0m. Phía Đông giáp đất hộ bà Nguyễn Thị Tắm (nay là ông Nguyễn Văn Đạo), từ mốc 2 đến mốc 3, kích thước: 18,88m; giáp hộ ông Hoàng Văn Hoàn từ mốc 3 đến mốc 4, kích thước: 9,35m. Phía Tây giáp: Ngõ đi từ mốc 8 đến mốc 7, kích thước: 2,3m; giáp đất hộ ông Nguyễn Văn Hồng, từ mốc 7 đến mốc 1, kích thước: 26,26m. Trên đất có 01 ngôi nhà chính (03 gian), diện tích sử dụng: 74,88m² nằm ở vị trí phía Tây Bắc Thửa 205; các công trình phụ: Chuồng gà, diện tích 17,5m²; lán xe, diện tích 33,6m²; nhà phụ, bếp, nhà vệ sinh, diện tích 67,2m²; lán tôn, diện tích 70,84m², các công trình phụ được xây dựng dàn trải, chiếm khoảng 1/3 diện tích về phía Đông Thửa số 205 (giáp đất của gia đình ông Hoàn và gia đình bà Tắm).

K quả định giá tài sản: Xác định, giá trị 01m² đất tại vị trí đất có tranh chấp: 4.000.000 đồng; giá trị nhà chính: 239.980.061 đồng; giá trị khu phụ + bếp: 125.415.920; giá trị chuồng gà: 8.494.487 đồng; giá trị lán tôn: 12.731.754; giá trị tường rào: 3.731.377 đồng; giá trị nền sắt lát gạch đỏ 40 x 40: 11.529.526 đồng; giá trị cổng phía trước nhà: 609.854 đồng; giá trị cây trồng trên đất: 01 cây vôi, trị giá: 200.000 đồng; 01 cây bưởi f10, trị giá: 130.000 đồng; 01 cây nhãn f10, trị giá: 200.000 đồng; 01 cây cau, trị giá: 2.250.000 đồng; 01 cây đu đủ f15, trị giá: 500.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều xác định ngoài các tài sản nêu trên mà Hội đồng định giá tài sản đã định giá thì không còn tài sản nào khác cần định giá; nguyên đơn đồng ý lấy K quả này làm căn cứ giải quyết vụ án; các đương sự còn lại không ai có ý kiến không đồng ý; đề nghị xem xét, thẩm định, định giá lại hay khiếu nại về K quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 30/5/2024 của Tòa án và của Hội đồng định giá tài sản.

Với nội dung nêu trên tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2024 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 06/2024/QĐ-SCBSBA ngày 15/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện TL, thành phố Hải Phòng, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị T, xử:

Chia cho chị Hoàng Thị T diện tích 93,0m² đất, trị giá 372.000.000 đồng. Phần diện tích đất này được giới hạn bởi các mốc 9, 10, 3, 4, 11, 9 và có vị trí: Phía Bắc giáp đất ông Hoàng Văn N từ mốc 9 đến mốc 10, kích thước: 4,85m. Phía phía Nam giáp đất bà Nguyễn Thị Lương (nay là ông Hoàng Đ1 Dương), từ mốc 4 đến mốc 11, kích thước 5,0m. Phía Đông giáp đất bà Nguyễn Thị Tắm (nay là ông Nguyễn Văn Đạo), từ mốc 10 đến mốc 3, kích thước: 9,43m; giáp đất ông Hoàng Văn Hoàn, từ mốc 3 đến mốc 4, kích thước: 9,35m. Phía Tây giáp phần đất sử dụng chung của chị T, anh N từ mốc 11 đến mốc 12, kích thước: 1,90m; giáp đất ông Hoàng Văn N, từ mốc 12 đến mốc 9, kích thước: 17,0m (có sơ đồ kèm theo). Trên đất có các tài sản: 01 phòng ngủ, 01 phòng bếp, nhà vệ sinh, diện tích 67,2m², một phần diện tích lán tôn là 37,65m².

Chia cho anh Hoàng Văn N diện tích 284,5m² đất, trị giá 1.138.000.000 đồng. Phần diện tích đất này được giới hạn bởi các mốc 1, 2, 10, 9, 12, 6, 7, 1 và có vị trí: Phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn Dũng (nay là Nguyễn Văn Hùng) từ mốc 1 đến mốc 2, kích thước: 13,31m. Phía Nam giáp: Giáp đất chia cho chị T, từ mốc 10 đến mốc 9, kích thước: 4,85m; giáp phần đất ngõ đi chung của chị T, anh N có các mốc: Từ mốc 12 đến mốc 6, kích thước: 6,83m; từ mốc 6 đến mốc 7, kích thước: 2,82m. Phía Đông giáp đất bà Nguyễn Thị Tắm (nay là ông Nguyễn Văn Đạo) từ mốc 2 đến mốc 10, kích thước: 9,45m. Phía Tây giáp đất ông Nguyễn Văn Hồng, từ mốc 7 đến mốc 1, kích thước 26,26m (*có sơ đồ kèm theo*). Trên đất có 01 ngôi nhà chính (03 gian); 01 lán xe fibroximang, diện tích: 33,6m²; 01 chuồng gà mái fibroximang, diện tích 15,5m²; một phần diện tích lán tôn (42,64m²); 01 cây vối fi15; 01 cây bưởi fi10; 01 cây nhãn fi10; 05 cây cau; 01 cây đu đủ fi15; tường rào 110; nền sân lát gạch đỏ 40 x 40; cổng, một phần diện tích lán tôn là 24,84m².

Dành phần diện tích đất ngõ đi chung của chị T, anh N: Diện tích là 19,80m², trị giá: 79.200.000 đồng. Phần diện tích đất này được giới hạn bởi các mốc 11, 12, 6, 7, 8, 5, 11, cụ thể: Từ mốc 7 đến mốc 6, kích thước: 2,82m; từ mốc 6 đến mốc 12, kích thước: 6,83m; từ mốc 12 đến mốc 11, kích thước: 1,90m; từ mốc 11 đến mốc 5, kích thước: 6,83m; từ mốc 5 đến mốc 8, kích thước: 3,0m; từ mốc 8 đến mốc 7, kích thước: 2,3m. Trên đất có một phần lán tôn, diện tích: 8,35m² (*có sơ đồ kèm theo*).

Giao cho chị T toàn bộ lán tôn, có diện tích 70,84m², được giới hạn bởi các mốc F, B, 4, D, F (*có sơ đồ kèm theo*). Chị T có trách nhiệm trả về anh N, chị N1 tổng giá trị các công trình trên phần diện tích đất mà chị được chia và giá trị lán tôn là 138.147.674 đồng; đồng thời có trách nhiệm tháo dỡ; chịu chi phí tháo dỡ phần lán tôn nằm trên phần diện tích đất đã giao cho anh N và trên phần diện tích ngõ đi sử dụng chung của chị T, anh N

Anh Hoàng Văn N có trách nhiệm trả về chị Hoàng Thị T: 131.333.000 đồng giá trị phần di sản vượt quá 01 kỷ phần thừa kế mà anh N được hưởng.

Kể từ ngày người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành án thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Về chi phí tố tụng: Anh Hoàng Văn N phải trả về chị Hoàng Thị T 6.650.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/10/2024, bị đơn là anh Hoàng Văn N kháng cáo với những nội dung sau:

- Về tiền chi phí tố tụng: Bà Hoàng Thị T phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, vì ông Hoàng Văn N là bị đơn.

- Ông N yêu cầu Tòa án tính toán công sức của chăm sóc ông Hoàng Văn N1, bà Nguyễn Thị C trong thời gian từ năm 2008 đến năm 2021, gồm các khoản tiền: Chi phí viện phí, sinh hoạt, mai táng phí, cúng giỗ, ấp mộ...

- Yêu cầu bà T phải trả ông N khoản tiền ông N chuộc lại đất nông nghiệp của gia đình vào năm 1993 là 900.000.000 đồng.

- Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng tiến hành định giá lại đối với tài sản gắn liền với Thửa đất số 205, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: Thôn 1, xã TT, huyện TL, thành phố Hải Phòng theo quy định của pháp luật.

- Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng chia lại di sản thừa kế của ông N1, bà C là quyền sử dụng Thửa đất số 205, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: Thôn 1, xã TT, huyện TL, thành phố Hải Phòng, chia đều cho: Ông Hoàng Văn N, bà Hoàng Thị T, bà Dương Thị N1, anh Hoàng Minh Đ, cháu Hoàng Trọng Đ1 và cháu Hoàng Chung K theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày toàn bộ những nội dung như trên.

Đ1 diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự cơ bản thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện TL, thành phố Hải Phòng. Người kháng cáo là anh Hoàng Văn N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ K quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Đ1 diện Viện Kiểm sát nhân dân, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp thừa kế tài sản giữa nguyên đơn là chị Hoàng Thị T và bị đơn là anh Hoàng Văn N. Bị đơn có nơi cư trú tại Thôn 1, xã TT, huyện TL, thành phố Hải Phòng. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện TL, thành phố Hải Phòng giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về sự vắng của các đương sự: Tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan(cháu Đ1, cháu Đ và cháu K) vắng mặt. Tuy nhiên, phiên tòa đã

hoãn nhiều lần nhưng các đương sự vẫn vắng mặt mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Anh N và chị N1 là người Đ1 diện hợp pháp của cháu Đ1, cháu K có mặt tại phiên tòa. Căn cứ Điều 228 và khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của anh Hoàng Văn N:

- Đối với kháng cáo đề nghị Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng chia lại di sản thừa kế của ông N1, bà C là quyền sử dụng Thửa đất số 205, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: Thôn 1, xã TT, huyện TL, thành phố Hải Phòng, chia đều cho: Ông Hoàng Văn N, bà Hoàng Thị T, bà Dương Thị N1, anh Hoàng Minh Đ, cháu Hoàng Trọng Đ1 và cháu Hoàng Chung K theo quy định của pháp luật.

[3.1] Về diện và hàng thừa kế: Ông Hoàng Văn N1 chết ngày 25/10/2021, bà Nguyễn Thị C chết ngày 26/10/2021, đều không để lại di chúc. Ông N1, bà C có 02 con đẻ là anh N, chị T; ông N1 có bố đẻ là cụ Hoàng Văn Huệ, chết năm 1975, mẹ đẻ là cụ Nguyễn Thị Rồi, chết năm 2013; bà C có bố đẻ là cụ Nguyễn Văn Khải, chết năm 1962, mẹ đẻ là cụ Nguyễn Thị Kinh, chết năm 1962; ông N1, bà C không có con nuôi, con riêng. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự hàng thừa kế thứ N của ông N1, bà C gồm: Anh Hoàng Văn N, sinh năm 1979 và chị Hoàng Thị T, sinh năm 1987.

[3.2] Về nguồn gốc Thửa đất số 205: Lời khai của các đương sự phù hợp với nhau, phù hợp với K quả xác minh tại địa phương, sự phù hợp đó thể hiện: Thửa số 205 có nguồn gốc do bà Nguyễn Thị C và ông Hoàng Văn N1 được cấp từ năm 1976, khi ông bà được cấp thửa đất này ông N1, bà C chưa có con (anh N, sinh năm 1979; chị T, sinh năm 1987; anh N K hôn với chị N1 năm 2001; anh Đ sinh năm 2003); anh N và chị T đều xác nhận Thửa số 205 thuộc quyền sử dụng của ông N1, bà C; ngoài ra quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã xác minh số nhân khẩu của hộ bà C, ông N1 tại thời điểm cấp GCN (ngày 23/8/2006) nhưng không đủ căn cứ xác định tại thời điểm cấp GCN hộ ông N1, bà C gồm những ai, sinh ngày, tháng, năm nào. Do đó, có đủ căn cứ khẳng định mặc dù theo GCN số AH 256041, chủ sử dụng đất là hộ bà Nguyễn Thị C và ông Hoàng Văn N1 nhưng chỉ bà C, ông N1 là người có quyền sử dụng đối với Thửa đất số 205.

Theo GCN Thửa số 205 có diện tích 390m²; theo K quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30/5/2024 Thửa số 205 có diện tích là 397,3m². Như vậy, Thửa số 205 có sự biến động tăng lên về diện tích (tăng 7,3m²). Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều xác nhận: Từ khi bà C, ông N1 được nhà nước cấp đất đến nay Thửa số 205 không có tranh chấp về ranh giới, mốc giới với các thửa đất liền kề, tứ cạnh Thửa số 205 đều đã có các công trình nhà ở, tường bao kiên cố để phân định. Sự xác nhận này của các đương sự phù hợp với lời khai của những người làm chứng (các hộ giáp ranh với Thửa số 205) và K quả xác minh tại địa phương. Do đó có đủ căn cứ xác định Thửa số 205 có diện tích là 397,3m² được giới hạn bởi

các mốc là 1,2,3,4,8,7,1 đất có vị trí: Phía Bắc giáp ông Nguyễn Văn Dũng (nay là ông Nguyễn Văn Hùng) từ mốc 1 đến mốc 2, kích thước 13,31m. Phía Nam giáp đất hộ Hoàng Thị Lương (nay là ông Hoàng Đ1 Dương) có các mốc: Từ mốc 4 đến mốc 5, kích thước 11,83m và từ mốc mốc 5 đến mốc 8, kích thước 3,0m. Phía Đông giáp đất hộ bà Nguyễn Thị Tắm (nay là ông Nguyễn Văn Đạo) từ mốc 2 đến mốc 3, kích thước 18,88m; giáp hộ ông Hoàng Văn Hoàn từ mốc 3 đến mốc 4, kích thước 9,35m. Phía Tây giáp ngõ đi, từ mốc 8 đến mốc 7, kích thước 2,3m; giáp đất ông Nguyễn Văn Hồng, từ mốc 7 đến mốc 1, kích thước 26,26m.

[3.3] Về tài sản trên đất: Các đương sự đều thống N, xác nhận trên đất có các công trình, gồm: Ngôi nhà chính (03 gian); khu phụ, gồm: 01 phòng ngủ, 01 phòng bếp, 01 nhà vệ sinh, lán tôn; lán để xe, chông gà, cổng bờ trụ; cây, gồm: 01 cây vối fi15, 01 cây nhãn fi 10; 01 cây bưởi fi10, 05 cây cau, 01 cây đu đủ fi15, ngoài các tài sản này thì không còn tài sản nào khác. Các đương sự không ai có ý kiến khiếu nại về K quả định giá ngày 30/5/2024 của Hội đồng định giá và xác định toàn bộ tài sản này thuộc quyền sở hữu của ông N, bà N1. Do đó xác định toàn bộ các tài sản trên Thửa 205 nêu trên không phải là di sản thừa kế của bà C, ông N1.

[3.4] Từ những phân tích tại mục [3.2] đến mục [3.3] có đủ căn cứ xác định tài sản chung của ông N1, bà C là quyền sử dụng 397,3m² đất thuộc thửa số 205, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: Thôn 1, xã TT, huyện TL, thành phố Hải Phòng. Ngày 25/10/2021, ông N1 chết, ngày 26/10/2021 bà C chết nên quyền sử dụng Thửa số 205 trở thành di sản thừa kế. Ông N1, bà C chết đều không để lại di chúc; yêu cầu chia di sản thừa kế của ông N1, bà C vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện; nguyên đơn, bị đơn không ai từ chối nhận di sản thừa kế; anh N cho rằng chị T bị truất quyền thừa kế nhưng không xuất trình được các tài liệu, chứng cứ chứng minh; chị T, anh N đều không thuộc trường hợp không được hưởng di sản thừa kế. Căn cứ các điều 609, 610, 620, 621, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T về chia di sản thừa kế của ông N1, bà C đối với quyền sử dụng Thửa số 205 theo quy định của pháp luật.

[4] Về công sức quản lý di sản thừa kế:

Các đương sự đều thừa nhận: Từ khi ông N1, bà C chết, vợ chồng anh N là người quản lý, trông coi Thửa số 205; vợ chồng anh N có công tôn tạo, dâng lập ao cùng ông N1, bà C. Quá trình giải quyết vụ án, chị N1 không có quan điểm về việc giải quyết vụ án; anh N yêu cầu Toà án tính toán công sức của anh trong việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế. Xét thấy, yêu cầu của anh N là có căn cứ, phù hợp với quan điểm của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác; phù hợp với K quả xác minh tại địa phương nên cần chấp nhận yêu cầu của anh N. Căn cứ Điều 616, Điều 618 và Điều 658 Bộ luật Dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho anh N một suất thừa kế đối với công quản lý, tôn tạo di sản thừa kế là quyền sử dụng Thửa số 205 do ông N1, bà C để lại là phù hợp.

[5] Về chia di sản thừa kế:

[5.1] Như đã phân tích, di sản thừa kế của ông N1, bà C là quyền sử dụng $397,3\text{m}^2$ thuộc Thửa số 205, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: Thôn 1, xã TT, huyện TL, thành phố Hải Phòng. Phần diện tích đất này được chia thành 03 suất bằng nhau, mỗi suất sau khi làm tròn là $132,43\text{m}^2$ ($397,3\text{m}^2 : 3$), cụ thể: Chị T được hưởng 01 suất di sản thừa kế là $132,43\text{m}^2$, trị giá bằng 529.720.000 đồng ($132,43\text{m}^2 \times 4.000.000 \text{ đồng}/01\text{m}^2$); anh N được hưởng 02 suất di sản thừa kế (gồm 01 suất được hưởng theo diện thừa kế + 01 suất đối với công sức quản lý, tôn tạo di sản thừa kế) được làm tròn bằng $264,87\text{m}^2$ [$(397,3\text{m}^2 : 3) \times 2$ suất], trị giá bằng 1.059.480.000 đồng.

[5.2] Nguyên đơn yêu cầu Toà án chia di sản thừa kế của ông N1, bà C là quyền sử dụng Thửa số 205 bằng hiện vật; bị đơn không đồng ý chia di sản thừa kế này của ông N1, bà C; các đương sự khác không có ý kiến gì. Xét thấy, mặc dù bị đơn không đồng ý chia di sản thừa kế của ông N1, bà C đối với quyền sử dụng Thửa 205 nhưng xét về nhu cầu sử dụng của chị T (hiện chị T không có nơi ở ổn định, phải đi thuê trọ) và căn cứ vào K quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30/5/2024 (Thửa đất số 205 có thể chia được bằng hiện vật), cần chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng Thửa số 205 của chị T bằng hiện vật là phù hợp.

[5.3] Nguyên đơn đề nghị được nhận phần đất phía Đông Thửa 205. Căn cứ vào hiện trạng các công trình xây dựng trên Thửa đất số 205 theo K quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30/5/2024; căn cứ vào K luận của Hội đồng định giá tài sản ngày 30/5/2024 (khi chia di sản thừa kế bằng hiện vật phải đảm bảo giữ được K cấu, giá trị các công trình, vật kiến trúc trên đất); căn cứ thực tế sử dụng đất, nhu cầu sinh hoạt của gia đình anh N, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Dành một phần diện tích đất thuộc Thửa số 205 để làm ngõ đi chung của chị T và anh N; chia cho chị T phần đất phía Đông Thửa 205 với chiều ngang là 5m, chiều dài được tính mốc số 04 đến mốc số 10 (từ giáp đất của gia đình bà Lương đến hết diện tích xây dựng nhà khu phụ có đổ mái bê tông cốt thép); chia cho anh N phần diện tích đất còn lại, cụ thể như sau:

[5.4] Phần diện tích đất ngõ đi chung của chị T, anh N: Diện tích là $19,80\text{m}^2$, trị giá: 79.200.000 đồng. Phần diện tích đất này được giới hạn bởi các mốc 11, 12, 6, 7, 8, 5, 11, cụ thể: Từ mốc 7 đến mốc 6, kích thước: 2,82m; từ mốc 6 đến mốc 12, kích thước: 6,83m; từ mốc 12 đến mốc 11, kích thước: 1,90m; từ mốc 11 đến mốc 5, kích thước: 6,83m; từ mốc 5 đến mốc 8, kích thước: 3,0m; từ mốc 8 đến mốc 7, kích thước: 2,3m.

[5.5] Chia cho chị Hoàng Thị T diện tích $93,0\text{m}^2$ đất, trị giá 372.000.000 đồng. Phần diện tích đất này được giới hạn bởi các mốc 9, 10, 3, 4, 11, 9 và có vị trí: Phía Bắc giáp đất ông Hoàng Văn N từ mốc 9 đến mốc 10, kích thước:

4,85m. Phía phía Nam giáp đất bà Nguyễn Thị Lương (nay là ông Hoàng Đ1 Dương), từ mốc 4 đến mốc 11, kích thước: 5,0m. Phía Đông giáp đất bà Nguyễn Thị Tầm (nay là ông Nguyễn Văn Đạo) có các mốc: Từ mốc 10 đến mốc 3, kích thước: 9,43m, từ mốc 3 đến mốc 4, kích thước: 9,35m. Phía Tây giáp phần đất sử dụng chung của chị T, anh N từ mốc 11 đến mốc 12, kích thước: 1,90m; giáp đất ông Hoàng Văn N, từ mốc 12 đến mốc 9, kích thước: 17,0m.

[5.6] Chia cho anh Hoàng Văn N diện tích $284,5m^2$ đất, trị giá 1.138.000.000 đồng. Phần diện tích đất này được giới hạn bởi các mốc 1, 2, 10, 9, 12, 6, 7, 1 và có vị trí: Phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn Dũng (nay là Nguyễn Văn Hùng) từ mốc 1 đến mốc 2, kích thước: 13,31m. Phía Nam giáp: Giáp đất chia cho chị T, từ mốc 10 đến mốc 9, kích thước: 4,85m; giáp phần đất ngõ đi chung của chị T, anh N có các mốc: Từ mốc 12 đến mốc 6, kích thước: 6,83m; từ mốc 6 đến mốc 7, kích thước: 2,82m. Phía Đông giáp đất bà Nguyễn Thị Tầm (nay là ông Nguyễn Văn Đạo) từ mốc 2 đến mốc 10, kích thước: 9,45m. Phía Tây giáp đất ông Nguyễn Văn Hồng, kích thước 26,26m.

[5.7] Thực tế chị T được hưởng là $93,0m^2$, trị giá: 372.000.000 đồng. Trên phần diện tích đất chị T được nhận có các công trình: 01 phòng ngủ, 01 phòng bếp, 01 nhà vệ sinh, tổng diện tích $67,2m^2$, trị giá 125.415.920 đồng và một phần lán tôn (diện tích $37,65m^2$). Đây là tài sản riêng của vợ chồng anh N, chị N1. Chị T phải trả về anh N, chị N1 giá trị các công trình trên phần đất này. Thực tế anh N được hưởng $284,5m^2$, trị giá: 1.138.000.000 đồng. Trên phần đất của anh N được hưởng có các tài sản: 01 ngôi nhà chính (03 gian), trị giá: 239.980.061 đồng; lán xe fibroximang, trị giá: 16.309.415 đồng; chuồng gà mái fibroximang, trị giá: 8.494.487 đồng; một phần diện tích lán tôn ($42,64m^2$); 01 cây vối f15, trị giá: 200.000 đồng; 01 cây bưởi f10, trị giá: 130.000 đồng; 01 cây nhãn f10, trị giá: 200.000 đồng; 05 cây cau, trị giá 2.250.000 đồng; 01 cây đu đủ f15, trị giá: 500.000 đồng; tường rào 110, trị giá 3.731.377 đồng; nền sân lát gạch đỏ 40 x 40, trị giá: 11.529.526 đồng; cổng phía trước nhà, trị giá: 609.854 đồng; một phần lán tôn (diện tích $24,84m^2$), trị giá 9.920.847 đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất: 310.885.567 đồng. Đây là tài sản chung của anh N, chị N1.

[5.8] Do trên phần diện tích đất của chị T được chia có một phần diện tích lán tôn ($28,2m^2$) trong tổng số $70,84m^2$. Nếu để giao đất cho chị T thì cần phải cắt lán tôn. Theo K luận của Hội đồng định giá ngày 30/5/2024 việc cắt lán tôn này sẽ làm phá vỡ K cấu, giá trị của lán tôn. Quá trình giải quyết vụ án chị T tự nguyện nhận cả diện tích lán tôn $70,84m^2$; trả toàn bộ giá trị lán tôn này cho anh N, chị N1 theo giá mà Hội đồng định giá đưa ra là 12.731.754 đồng; đồng thời đồng ý tháo dỡ, chịu chi phí tháo dỡ lán tôn trên phần đất ngõ sử dụng chung của chị T, anh N và trên phần diện tích đất của anh N được chia để trả lại đất cho anh N. Xét thấy, việc chị T nhận phần diện tích lán tôn nêu trên, trả về giá trị lán tôn cho anh N, chị N1; chịu chi phí tháo dỡ lán tôn là hoàn toàn tự nguyện; yêu cầu này của chị T phù

hợp với K luận định giá của Hội đồng định giá tài sản ngày 30/5/2024; phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật nên cần được chấp nhận, giao cả phần lán tôn có diện tích 70,84m² cho chị T; chị T có trách nhiệm trả về phần giá trị phần lán tôn này bằng 12.731.754 đồng cho vợ chồng anh N, chị N1; chị T có trách nhiệm phải tháo dỡ và chịu chi phí tháo dỡ phần lán tôn nằm trên phần diện tích đất của anh N và phần diện tích ngõ sử dụng chung của chị T, anh N.

[5.9] Sau khi đối trừ chênh lệch phần di sản mà chị T, anh N được hưởng, anh N phải trả về chị T số tiền vượt quá 01 kỷ phần được hưởng đã được làm tròn là 131.333.000 đồng $\{[(1.589.200.000 \text{ đồng} - 79.200.000 \text{ đồng}) : 3] - 372.000.000 \text{ đồng}\}$. Chị T phải trả về anh N, chị N1 giá trị nhà khu phụ (gồm: Phòng ngủ, phòng bếp, nhà vệ sinh), trị giá: 125.415.920 đồng và giá trị lán tôn (có diện tích: 70,84m²), trị giá: 12.731.754 đồng, tổng: 138.147.674 đồng.

- Đối với yêu cầu kháng cáo anh N yêu cầu Toà án tính toán công sức của chăm sóc ông Hoàng Văn N1, bà Nguyễn Thị C trong thời gian từ năm 2008 đến năm 2021, gồm các khoản tiền: Chi phí viện phí, sinh hoạt, mai táng phí, cúng giỗ, áp mộ...cũng như yêu cầu bà T phải trả ông N khoản tiền ông N chuộc lại đất nông nghiệp của gia đình vào năm 1993 là 900.000.000 đồng.

[6] Quá trình giải quyết vụ án, chị T không đề nghị Toà án tính công sức của chị trong việc chăm sóc, phụng dưỡng ông N1, bà C; anh N có quan điểm đề nghị Toà án tính công sức của anh trong việc chăm sóc, phụng dưỡng ông N1, bà C khi ông bà còn sống, tính tiền mai táng phí, cúng giỗ, áp mộ...cũng như yêu cầu chị T phải trả ông N khoản tiền ông N chuộc lại đất nông nghiệp của gia đình vào năm 1993 là 900.000.000 đồng nhưng anh N không có đơn yêu cầu cũng như không xuất trình các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình; đồng thời không chấp nhận nộp tiền tạm ứng án phí đối với đề nghị của mình theo quy định của pháp luật; chị N1 không có quan điểm về việc giải quyết vụ án nên nếu có phát sinh tranh chấp anh N, chị N1 có thể khởi kiện để giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

- Đối với yêu cầu kháng cáo đề nghị Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng tiến hành định giá lại đối với tài sản gắn liền với Thửa đất số 205, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: Thôn 1, xã TT, huyện TL, thành phố Hải Phòng theo quy định của pháp luật.

[7] K quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 30/5/2024: Do bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía bị đơn là người đang quản lý tài sản có tranh chấp, không hợp tác nên Toà án và Hội đồng định giá tài sản phải tiến hành thẩm định và định giá tài sản từ xa. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã được tổng đạt quyết định, K quả xem xét thẩm định và định giá tài sản hợp lệ và đúng quy định pháp luật, các đương sự đều xác định ngoài các tài sản nêu trên mà Hội đồng định giá tài sản đã định giá thì không còn tài sản nào khác cần định

giá; nguyên đơn đồng ý lấy K quả này làm căn cứ giải quyết vụ án; các đương sự còn lại không ai có ý kiến không đồng ý; đề nghị xem xét, thẩm định, định giá lại hay khiếu nại về K quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 30/5/2024 của Toà án và của Hội đồng định giá tài sản nên việc bị đơn đề nghị tiến hành định giá lại đối với tài sản gắn liền với Thửa đất số 205, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: Thôn 1, xã TT, huyện TL, thành phố Hải Phòng là không có căn cứ.

- Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn về việc bà Hoàng Thị T phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, vì ông Hoàng Văn N là bị đơn.

[8] Đối với số tiền 13.300.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản chị T nộp đủ và đã chi phí hết. Căn cứ Điều 157 và Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự, anh N và chị T phải chịu chi phí xem xét thẩm định và định giá theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mà anh N và chị T được chia. Trong trường hợp này anh N là người được chia tài sản nhiều hơn nên phải chịu chi phí xem xét thẩm định và định giá nhiều hơn chị T. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chia đôi số tiền 13.300.000 đồng (Chi phí xem xét thẩm định và định giá) nên chị T và anh N mỗi người chỉ phải chịu 6.650.000 đồng là đã có lợi cho anh N.

[9] Về đối trừ nghĩa vụ giữa các đương sự: Tại phần [5.9] và [8] thể hiện anh N phải có nghĩa vụ trả cho chị T giá trị phần vượt quá phần thừa kế của anh N được hưởng là 131.333.000 đồng; chị T phải thanh toán giá trị các tài sản trên đất cho anh N, chị N1 là 138.147.674 đồng; anh N phải trả lại cho chị T số tiền 6.650.000 đồng. Do vậy, sau khi đối trừ nghĩa vụ giữa các bên thì chị T phải có nghĩa vụ trả cho anh N, chị N1 số tiền là 164.674 đồng (làm tròn là 165.000 đồng).

[10] Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tranh chấp thừa kế tài sản là có cơ sở và đúng quy định của pháp luật: Chia di sản thừa kế là thửa đất số Thửa số 205, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: Thôn 1, xã TT, huyện TL, thành phố Hải Phòng cho các hàng thừa kế. Bị đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu xem xét lại công sức của chăm sóc ông Hoàng Văn N1, bà Nguyễn Thị C trong thời gian từ năm 2008 đến năm 2021, gồm các khoản tiền: Chi phí viện phí, sinh hoạt, mai táng phí, cúng giỗ, ấp mộ... cũng như bà T phải trả ông N khoản tiền ông N chuộc lại đất nông nghiệp của gia đình vào năm 1993 là 900.000.000 đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ gì khác để chứng minh. Do đó cần bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[11] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo là anh N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình. Căn cứ các Điều 612, 613, 614, 620, 623, 649, 650 Điều 651 và Điều 688 Bộ luật Dân sự. Căn cứ khoản 1 Điều 11, Điều 26, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013 này là khoản 1 Điều 10, Điều 17, Điều 236 Luật đất đai năm 2024);

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Bác kháng cáo của bị đơn - anh Hoàng Văn N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị T.

2.1. Chia cho chị Hoàng Thị T diện tích 93,0m² đất (trị giá 372.000.000 đồng). Phần diện tích đất này được giới hạn bởi các mốc 9, 10, 3, 4, 11, 9 và có vị trí: Phía Bắc giáp đất ông Hoàng Văn N từ mốc 9 đến mốc 10, kích thước: 4,85m. Phía phía Nam giáp đất bà Nguyễn Thị Lương (nay là ông Hoàng Đ1 Dương), từ mốc 4 đến mốc 11, kích thước 5,0m. Phía Đông giáp đất bà Nguyễn Thị Tắm (nay là ông Nguyễn Văn Đạo), từ mốc 10 đến mốc 3, kích thước: 9,43m; giáp đất ông Hoàng Văn Hoàn, từ mốc 3 đến mốc 4, kích thước: 9,35m. Phía Tây giáp phần đất sử dụng chung của chị T, anh N từ mốc 11 đến mốc 12, kích thước: 1,90m; giáp đất ông Hoàng Văn N, từ mốc 12 đến mốc 9, kích thước: 17,0m. Trên đất có các tài sản: 01 phòng ngủ, 01 phòng bếp, nhà vệ sinh, diện tích 67,2m², một phần diện tích lán tôn là 37,65m².

2.2. Chia cho anh Hoàng Văn N diện tích 284,5m² đất (trị giá 1.138.000.000 đồng). Phần diện tích đất này được giới hạn bởi các mốc 1, 2, 10, 9, 12, 6, 7, 1 và có vị trí: Phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn Dũng (nay là Nguyễn Văn Hùng) từ mốc 1 đến mốc 2, kích thước: 13,31m. Phía Nam giáp: Giáp đất chia cho chị T, từ mốc 10 đến mốc 9, kích thước: 4,85m; giáp phần đất ngõ đi chung của chị T, anh N có các mốc: Từ mốc 12 đến mốc 6, kích thước: 6,83m; từ mốc 6 đến mốc 7, kích thước: 2,82m. Phía Đông giáp đất bà Nguyễn Thị Tắm (nay là ông Nguyễn Văn Đạo) từ mốc 2 đến mốc 10, kích thước: 9,45m. Phía Tây giáp đất ông Nguyễn Văn Hồng, từ mốc 7 đến mốc 1, kích thước 26,26m. Trên đất có 01 ngôi nhà chính (03 gian); 01 lán xe fibroximang, diện tích: 33,6m²; 01 chuồng gà mái fibroximang, diện tích 15,5m²; một phần diện tích lán tôn (42,64m²); 01 cây vối f15; 01 cây bưởi f10; 01 cây nhãn f10; 05 cây cau; 01 cây đu đủ f15; tường rào 110; nền sân lát gạch đỏ 40 x 40; cổng, một phần diện tích lán tôn là 24,84m².

2.3. Dành phần diện tích đất ngõ đi chung của chị T, anh N: Diện tích là $19,80m^2$, trị giá: 79.200.000 đồng. Phần diện tích đất này được giới hạn bởi các mốc 11, 12, 6, 7, 8, 5, 11, cụ thể: Từ mốc 7 đến mốc 6, kích thước: 2,82m; từ mốc 6 đến mốc 12, kích thước: 6,83m; từ mốc 12 đến mốc 11, kích thước: 1,90m; từ mốc 11 đến mốc 5, kích thước: 6,83m; từ mốc 5 đến mốc 8, kích thước: 3,0m; từ mốc 8 đến mốc 7, kích thước: 2,3m. Trên đất có một phần lán tôn, diện tích: $8,35m^2$.

2.4. Giao cho chị T toàn bộ lán tôn, có diện tích $70,84m^2$, được giới hạn bởi các mốc F, B, 4, D, F. Chị T có trách nhiệm tháo dỡ; chịu chi phí tháo dỡ phần lán tôn nằm trên phần diện tích đất đã giao cho anh N và trên phần diện tích ngõ đi sử dụng chung của chị T, anh N.

(có sơ đồ kèm theo bản án)

2.5. Chị Hoàng Thị T có nghĩa vụ trả cho anh Hoàng Văn N và chị Dương Thị N1 số tiền 165.000đ (*Một trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành án thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí:

3.1. Về án phí sơ thẩm:

3.1.1. Chị Hoàng Thị T phải chịu 25.181.000đ án phí dân sự sơ thẩm, nhưng chị T đã nộp 9.125.000đ tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện TL theo Biên lai thu số 0008987 ngày 12/4/2024 nên chị T còn phải nộp 16.065.000đ (*Mười sáu triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*).

3.1.2. Anh Hoàng Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 43.783.000đ (*Bốn mươi ba triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn đồng*).

3.2. Về án phí phúc thẩm: Anh Hoàng Văn N phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng, anh N đã nộp theo Biên lai số 0009130 ngày 28/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện TL, thành phố Hải Phòng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND huyện TL;
- Chi cục THADS huyện TL;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: HCTP, HS.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phạm Thị Thanh Bình